Vikki Digital Bank Securities

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Thứ Tư, 18 Tháng Mười Một 2026

Dữ liệu thị trường ngày 18/11/2026

Tổng quan	VN-Index	HNX-Index
Chỉ số	1.703,01	242,73
Thay đổi (điểm)	-23,71	-5,87
Thay đổi (%)	-1,37	-2,36
KLGD (triệu cp)	772	55
GTGD (tỷ đồng)	17.454	703

NĐT nước ngoài giao dịch ròng		
HOSE	-1.113,55	*(tỷ đồng)*
HNX	-27,3	*(tỷ đồng)*
UPCOM	-11,14	*(tỷ đồng)*

VN-Index



Top cổ phiếu ảnh hưởng VNINDEX

Ảnh hưởng tích cực:

SAB, KDH, HVN, MSB,...

Ảnh hưởng tiêu cực:

VIC, VCB, VHM, VPB,...

VNINDEX LAO DỐC VỀ SÁT NGƯỠNG HỖ TRỢ 1.700 ĐIỂM

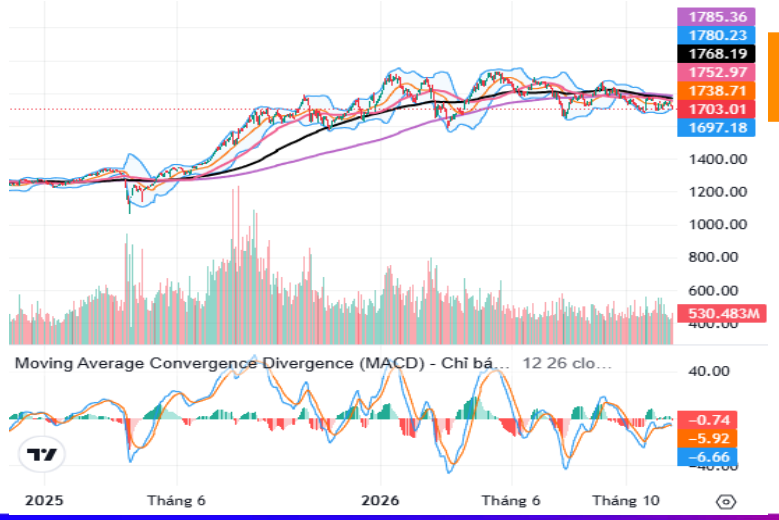
Chuyển động thị trường và dự báo:.

Phiên giao dịch ngày 18/11 chứng kiến áp lực bán tháo mạnh gia tăng về phiên chiều, VN-Index giảm 23,71 điểm (-1,37%) và đóng cửa ở mức 1.703,01 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về phe bán với số lượng mã giảm đạt 539 mã, gấp 3 lần lượng mã tăng. Công nghệ thông tin (-2,99%) tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường khi dòng tiền lớn thoái lui khỏi mã FPT (-3,2%), với tổng giá trị khớp lệnh 764,59 tỷ đồng. Theo sau là Nguyên vật liệu (-2,65%) với sắc đỏ bao phủ các mã HPG (-2,62%), GVR (-2,86%), MSR (-8,35%). Trong bối cảnh đó, Tài chính (-1,76%) chịu tác động kép từ nhịp xả hàng diện rộng của thị trường và sức ép điều chỉnh tại nhóm Ngân hàng, tiêu biểu là VCB (-2,5%), VPB (-2,78%), BID (-1,94%), TCB (-1,89%). Công nghiệp (-1,35%) và Bất động sản (-1,08%) cũng vận động cùng xu hướng chung do áp lực chốt lời tại các mã VIC (-1,21%), VHM (-1,62%), ACV (-1,56%), THD (-8,38%), GEX (-2,68%).

Thanh khoản toàn thị trường đạt 17.454 tỷ đồng, tăng 16,66% so với phiên giao dịch trước đó. Khối ngoại đẩy mạnh bán ròng với tổng giá trị là 1.151,98 tỷ đồng, tập trung bán mạnh các mã FPT (226 tỷ đồng), VIC (186 tỷ đồng), MBB (88 tỷ đồng). Trái lại, các mã được mua vào mạnh nhất là KDH (42 tỷ đồng), FRT (22 tỷ đồng), BSR (21 tỷ đồng).

Nhà đầu tư nên ưu tiên quản trị rủi ro bằng cách hạ tỷ trọng đòn bẩy margin về mức an toàn, không vội vàng giải ngân bắt đáy sớm khi quán tính giảm chưa chững lại, và kiên nhẫn chờ đợi tín hiệu dòng tiền lớn hấp thụ để xác nhận vùng cân bằng.

CỔ PHIẾU QUAN TÂM: MWG, CTG, DHC, HPG, VPB, GMD, MBB, DXP.



Danh sách khuyến nghị tháng 11.2026

Mã cổ phiếu	Giá mục tiêu	Giá cắt lỗ
MWG	80.000	69.000
CTG	35.000	29.800
DHC	40.000	34.800
HPG	22.800	19.900
VPB	24.400	21.200
GMD	58.000	49.300
MBB	21.200	18.300
DXP	16.500	13.800

Danh sách công bố ngày 09/11/2026, VikkibankS.vn

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Vùng mua	Mục tiêu	Cắt lỗ	Giá bán	Ngày bán	Tỷ suất sinh lời	Trạng thái
DHC	13/11/2026	~37.350-38.500	~38.500-41.000	<35.000			-2,95%	Nắm giữ
GMD	11/11/2026	~53.700-60.000	~58.000-70.000	<50.000			-4,66%	Nắm giữ
POW	09/11/2026	~12.500-14.000	~13.500-14.800	<11.500			+7,20%	Nắm giữ
DGW	28/10/2026	~46.000-50.000	~50.000-55.000	<40.000	40.000	02/11/2026	-13,04%	Cắt lỗ
TCB(*)	27/10/2026	~21.100-22.000	~23.000-23.900	< 30.000			-1,66%	Nắm giữ
CTD	25/09/2026	~58.500	~62.000-68.000	< 51.000	67.000	23/10/2026	+8,06%	Chốt lãi
FRT	30/09/2026	~144.000	~157.000-172.000	< 130.000			+3,19%	Nắm giữ

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THÁNG 11.2026 (*):

Mã	Thông tin	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa tại ngày khuyến nghị	Giá mục tiêu	Giá cắt lỗ	Tỷ suất sinh lời kỳ vọng
MWG	- Mảng ĐMX, Q3, LNST tăng 6% QoQ và 105% YoY, biên gộp đạt 20,4% so với 16,7% cùng kỳ 2025. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu LNST 2026 ĐMX 10 nghìn tỷ (+64% YoY) và có thể đạt hơn 10,5 nghìn tỷ, tương tự MWG lợi nhuận Q4 tương đương hoặc tăng nhẹ so với Q3. BHX vượt 1.500 cửa hàng mở mới, tập trung ở miền Bắc, đạt EBIT cửa hàng dương sau 3-6 tháng.	09/11/2026	72.300	80.000	69.000	10,7%
CTG	-KQKD Q3, LNTT đạt 13,7 nghìn tỷ, giảm 7,1% QoQ, tăng 29% YoY. NIM Q3 3,01% so với 2,6% của Q2 và thu nhập ngoài lãi tăng 28% YoY. Nợ xấu 1,2% và chi phí dự phòng tăng 33% YoY, bao nợ xấu đạt 160% (Q2: 134%), tín dụng +7,4% YTD.	09/11/2026	31.650	35.000	29.800	10,6%
DHC	- KQKD Q3, Doanh thu 1.093 tỷ đồng (+17% YoY), LNST 149 tỷ đồng (+50% YoY). Doanh thu giấy bao bì 834 tỷ đồng (+5% QoQ, +15% YoY), giá bán tăng 3% QoQ và 7% YoY. Doanh thu thùng carton 263 tỷ đồng (+2% QoQ, +42% YoY), giá bán tăng 3% QoQ và 13%YoY. Biên lãi gộp thu hẹp do chi phí giá giấy OCC đầu vào tăng khoảng 15% so với quý 2.	09/11/2026	36.400	40.000	34.800	9,9%
HPG	-KQKD Q3, Doanh thu 62,2 nghìn tỷ (+13% QoQ, 71% YoY), LNST 8,2 nghìn tỷ (+29% QoQ, 106% YoY). S.lượng thép xây dựng 1,34 triệu tấn (+2% QoQ, +26% YoY), thép HRC 2,08 triệu tấn (+8% QoQ, +64% YoY). Biên gộp cải thiện với giá bán trung bình +6% QoQ và +27% YoY. Xuất khẩu 1,2 triệu tấn (+65% QoQ và 165% YoY), trong đó HRC 512k tấn (+210% YoY).	09/11/2026	20.900	22.800	19.900	9,1%
VPB	-KQKD Q3, LNTT 11 nghìn tỷ (+0,6% QoQ; +20,3% YoY). Tổng huy động tăng 34% YTD, +9,4% QoQ. Tín dụng +4% QoQ, +28% YTD. VPBankS đạt LNTT 843 tỷ (-60,9% QoQ, -64,3% YoY) do hoạt động tự doanh lỗ, FECredit đạt LNTT 159 tỷ (+111% QoQ, -26,5% YoY), OPES 317 tỷ (-10,2% QoQ, +37,5% YoY). Nợ xấu 3,12% (so với 2,96% Q2), nợ N2 tăng mạnh.	09/11/2026	22.250	24.400	21.200	9,7%
GMD	- KQKD Q3, Doanh thu 2.210 tỷ (+25% QoQ và +42% YoY), LNST 444 tỷ đồng (-61% QoQ và +41% YoY), lợi nhuận giảm QoQ do không còn lãi thoái vốn và tăng mạnh YoY do nền thấp năm ngoái. Biên gộp giảm còn 31,8% Q3 (Q2.26: 52,5% và Q3.25: 42,7%) do chi phí tăng từ việc hợp nhất các cty logistics trong Q2. Gemalink lãi giảm 6% QoQ do thuê bãi ngoài.	09/11/2026	52.700	58.000	49.300	10,1%
MBB	- KQKD Q3, LNTT 10,3 nghìn tỷ (+42,5% YoY). Tín dụng tăng 4,9% QoQ và 18,8% YTD. Huy động +16,9% YTD, trong đó tiền gửi +7,9% YTD và giấy tờ có giá +62% YTD. NIM Q3 4,11% (Q2: 4,07%), Nợ xấu 1,67% (Q2: 1,45%), LLR 84,7% (Q2: 93,6%).	09/11/2026	19.300	21.200	18.300	9,8%
DXP	- KQKD Q3, Doanh thu 398 tỷ (+128% YoY), LNST 57,6 tỷ (-12% QoQ,+99% YoY). Doanh thu cảng biển 81 tỷ (+14% QoQ, +80% YoY), sản lượng +15% YoY. Nhựa đường d.thu 268 tỷ (+29% QoQ, +120% YoY). Vận tải biển d.thu 49 tỷ đồng.	09/11/2026	14.800	16.500	13.800	11,5%

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THÁNG 11.2026 (*):

Danh mục T11.2026 so với T10.2026, chúng tôi loại DGW, trong khi thêm mới HPG, giữ nguyên MWG, CTG, DHC, MBB, DXP, VPB, GMD.

- *Chúng tôi loại **DGW** sau khi KQKD đã được phản ánh vào giá cp, doanh thu tăng 51,5% YoY nhưng biên lợi nhuận gộp còn 8,4% so với 13% của Q2, điều này do doanh thu tăng trưởng từ mảng ICT có biên gộp thấp và lợi thế hàng tồn kho giá thấp Q2 đã không còn ở Q3, doanh thu tháng 10 giảm 5% YoY và ban lãnh đạo đặt mục tiêu doanh thu Q4 đi ngang so với cùng kỳ. Thêm mới **HPG**, kết quả kinh doanh quý 3 tích cực và được nối dài sang quý 4, ước tính sản lượng T10 HRC tăng 8% so với T9 và thép xây dựng tăng 13% so với T9, trong khi giá bán tháng 10 gần đây đã tăng thêm 100 đồng/kg đối với thép cây và tập trung hàng dự án, cho thấy nhu cầu thép cho các dự án hạ tầng đang gia tăng, ước tính hiệu suất thép xây dựng của HPG đạt 110% và xấp xỉ 100% với HRC.*
- *Đối với nhóm ngân hàng, chúng tối tiếp tục giữ **MBB, VPB và CTG** trong danh mục. MBB và VPB có dư địa tăng tốc cho vay cuối năm nhờ room tín dụng cao hơn ngành, gần đây NHNN triển khai Swap ngoại tệ với giá trị 2 tỷ USD cho các ngân hàng có dư nợ vay quốc tế điều này góp phần có lợi cho MBB và VPB. Trong khi CTG cho thấy tăng trưởng tín dụng chọn lọc phù hợp với huy động, NIM cải thiện mạnh mẽ trong Q3 và tỷ lệ bao nợ xấu trở lại mức 160%, chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng Q4 mạnh hơn nhờ (i) giảm trích lập, (ii) thúc đẩy cho vay, (iii) tăng dư nợ đối với bđs và hạ tầng, bù đắp cho NIM bị ảnh hưởng khi các ngân hàng quốc doanh chịu tác động lớn hơn từ việc NHNN yêu cầu giảm lãi suất.*
- *Đối với **GMD**, lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng trong Q3 do biên gộp thu hẹp khi hợp nhất Gemadept Shipping và Mekong Logistics có biên lãi thấp, Q3 sản lượng Nam Đình Vũ 335k teus (-4% QoQ, -10% YoY) do cạnh tranh với cảng Lạch Huyện nhưng NĐV đã bổ sung 2 tuyến dịch vụ mới vào tháng 6 và 9, và dự kiến thêm 1 tuyến tháng 11; cảng Gemalink (GML1) sản lượng Q3 620k teus (+8% QoQ, 24% YoY), lợi nhuận giảm 6% so với Q2 do việc xây dựng GML2 làm giảm diện tích kho bãi của GML1 và phải đi thuê bãi ngoài dẫn đến ảnh hưởng biên lợi nhuận, sản lượng T10 đạt 200k teus, chúng tôi kỳ vọng sản lượng NĐV sẽ cải thiện trong thời gian tới nhờ các tuyến dịch vụ mới được lấp đầy, trong khi GML1 hạn chế việc thuê bãi ngoài để phục hồi biên lợi nhuận, giá cp sau khi đạt mục tiêu trong T10 đã giảm trở lại và có mức chiết khấu hợp lý hơn.*
- *Đối với **DXP**, kỳ vọng doanh thu cảng biển ổn định trong Q4 so với Q3, mảng nhựa đường có biên lãi gộp trong Q3 còn 11% (so với Q2: 21%) do giá đầu vào tăng mạnh, DXP đã tích trữ hàng tồn kho Q3 gấp 2,8 lần Q2 và chúng tôi kỳ vọng các dự án hạ tầng đẩy mạnh hoàn thành cuối năm giúp thúc đẩy nhu cầu nhựa đường, trong khi mảng vận tải lấp đầy công suất 2 tàu với ước tính mang lại doanh thu khoảng 60 tỷ. Đối với **DHC**, doanh thu tháng 10 khoảng 394 tỷ, lợi nhuận T10 theo ban lãnh đạo chia sẻ khoảng 42 tỷ và mục tiêu thận trọng lợi nhuận 40 tỷ/tháng trong 2 tháng 11 và 12, giá bán tăng khoảng 300đ/kg vào tháng 10 để bù đắp cho giá nguyên liệu đầu vào OCC tăng, chúng tôi kỳ vọng hoạt động xuất nhập khẩu và mùa mua sắm cuối năm thúc đẩy nhu cầu giấy bao bì nhiều hơn. Đối với **MWG**, tại cuộc họp nhà đầu tư, ban lãnh đạo cho rằng Q4 lợi nhuận có thể tương đương hoặc tăng nhẹ so với Q3, tức là Q4 tăng từ 49% YoY trở lên, và ước tính BHX đã mở trên 1.700 cửa hàng trong 10T2026, tốc độ mở mới 2 tháng 9 và 10 gấp 2,8 lần của 8 tháng đầu năm, tương đương 700 cửa hàng trong T9+T10, với EBIT dương cấp độ cửa hàng sau 3-6 tháng.*
- *Về thị trường, như đã đề cập Danh mục tháng 10 (05/10) cho thấy vừa qua là một tháng đầy biến động của nhiều sự kiện, và cũng là thời điểm thị trường rung lắc mở ra cơ hội tích lũy cho nhịp tăng mới, chúng tôi giữ quan điểm này sang tháng 11, khi thị trường được hỗ trợ bởi nhiều thông tin (1) giải ngân đầu tư công tăng tốc trong 4 tháng gần nhất, (2) FDI tháng 10 tiếp tục tích cực, (3) thặng dư xuất khẩu 7,3 tỷ USD trong T10, (4) NHNN yêu cầu giảm lãi suất quyết liệt, (5) lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ, giá dầu và lạm phát giảm tăng dư địa cho chính sách kích thích kinh tế của VN, (6) kỳ vọng có thêm những đợt Swap ngoại tệ thời gian tới để đáp ứng nhu cầu vốn cuối năm, (7) giảm giá điện 2%, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt xăng còn 0%, giảm 30% thuế TNDN cho doanh nghiệp có doanh thu không quá 10 tỷ/năm. Những yếu tố này cũng là chủ điểm đầu tư mà chúng tôi lựa chọn trong tháng 11, khi thông tin hỗ trợ cho tăng trưởng 2 tháng cuối năm nhiều hơn so với trước đó.*
- *Dù vậy, chúng tôi vẫn nhấn mạnh sự thận trọng, những yếu tố bất ổn còn hiện hữu và khó đoán bao gồm (1) căng thẳng địa chính trị giữa Iran-Mỹ vẫn khó đoán nhưng kỳ vọng dưới thời Đảng Dân chủ nắm lưỡng viện Quốc hội Mỹ giúp hạn chế các hoạt động leo thang dẫn tới tăng chi tiêu quốc phòng, (2) sau đợt tăng lãi suất vào tháng 9, FED giữ nguyên trong tháng 10 góp phần đưa lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ giảm, nhưng xác suất FED tăng lãi suất tháng 12 mạnh hơn sau dữ liệu kinh tế của tháng 10 công bố gần đây có thể ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán.*
- *Vnindex hiện giao dịch với P/E khoảng 10,6 lần, xấp xỉ các đợt năm 2020 và 2022, nhưng nếu loại trừ nhóm Vingroup (VRE, VPL, VHM, VIC) thì P/E còn khoảng 9,2 lần – mức thấp nhất kể từ 2012 đến nay. Mức này tương đương E/P (Earnings Yield) khoảng 10%, có vẻ hấp dẫn so với lãi suất tiền gửi khoảng 9% hiện nay. Thêm nữa, chúng tôi cho rằng, trong bối cảnh lãi suất dù có giảm nhưng khả năng vẫn còn duy trì nền cao, chủ yếu do thiếu các kênh huy động vốn bổ sung và sự phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng – để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư. Do đó, thị trường chứng khoán chứng kiến nhiều cổ phiếu đầu ngành nhưng giao dịch với mức P/E thấp và thị trường thiếu thanh khoản. Trong giai đoạn ngắn hạn, chúng tôi ưu tiên chọn những cổ phiếu có chủ điểm đầu tư hưởng lợi nhờ những luận điểm nêu trên, đồng thời định giá hấp dẫn hơn và có những yếu tố để duy trì tăng trưởng Q3 sang Q4. Chúng tôi cho rằng nên duy trì tỷ trọng cổ phiếu ở mức vừa phải, khi thiếu thanh khoản, dòng tiền có xu hướng luân phiên giữa các nhóm ngành và có thể chỉ số dù tăng nhưng ở mức thấp, với các cổ phiếu tăng ngắn. Trong kịch bản tích cực hơn, nhịp tăng của Vnindex có thể kéo dài từ tháng 11 đến đầu năm sau, đây cũng là giai đoạn Vnindex có xác suất tăng trong những năm gần đây (2017-2025). Tóm lại, so với tháng 10, đã có nhiều sự tích cực hơn ở tháng 11 được hỗ trợ bởi nhiều yếu tố, có thể tăng dần khẩu vị rủi ro nhưng cần quản trị danh mục chặt chẽ để chủ động nếu có những yếu tố bất ngờ.*

ĐIỂM TIN THỊ TRƯỜNG

Ngày 16/11/2026, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) công bố kết quả sơ bộ rà soát hành chính thuế chống bán phá giá (CBPG) lần thứ 22 (POR22) đối với cá tra phi lê đông lạnh Việt Nam, áp dụng cho giai đoạn 01/08/2024 – 31/07/2025. Theo đó, mức thuế có sự phân hóa mạnh giữa các doanh nghiệp: Nam Việt (ANV) chịu mức cao là 2,61 USD/kg (tăng mạnh từ 0,84 USD/kg), trong khi Thủy sản Biển Đông giảm nhẹ còn 0,89 USD/kg. Nhóm 6 doanh nghiệp gồm CASEAMEX, NTSF, Cỏ May, Hùng Vương, I.D.I và Minh Tâm chịu mức thuế riêng 1,28 USD/kg, còn thuế suất toàn quốc giữ nguyên ở 2,39 USD/kg. Đáng chú ý, Vĩnh Hoàn (VHC) tiếp tục hưởng mức 0% và được chấm dứt rà soát cùng 116 doanh nghiệp khác, củng cố vững chắc lợi thế xuất khẩu sang Mỹ.

VHC: Doanh thu tháng 10 tăng 17% YoY, đạt 1.263 tỷ đồng, nhờ sự phục hồi tại Mỹ (+16% YoY, +39% MoM), châu Âu (+44% YoY, +6% MoM) và thị trường nội địa (+30% YoY, +14% MoM). Theo sản phẩm, cá tra đóng góp 699 tỷ đồng (+15% YoY), trong khi nhóm giá trị gia tăng tăng 101% YoY, đạt 26 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng, doanh thu đạt 10.930 tỷ đồng (+7% YoY); trong đó Mỹ đạt 3.474 tỷ đồng (+8% YoY), châu Âu 2.219 tỷ đồng (+14% YoY), Trung Quốc 736 tỷ đồng (+5% YoY), còn Việt Nam giảm nhẹ 1% YoY, xuống 2.788 tỷ đồng. Ngoài ra, VHC tạm ứng cổ tức tiền mặt 30% năm 2026, tương ứng 3.000 đồng/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng là 10/12, dự kiến thanh toán 22/12/2026.

FPT: Lợi nhuận trước thuế 10 tháng tăng 16,8% YoY, đạt 9.954 tỷ đồng, trên doanh thu 44.959 tỷ đồng (+12,5% YoY). Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 8.836 tỷ đồng (+13% YoY), EPS đạt 4.703 đồng (+12,5% YoY). Khối Công nghệ đóng góp 89% doanh thu, đạt 39.917 tỷ đồng (+14,7% YoY). Dịch vụ CNTT nước ngoài tăng 12,2% YoY, riêng tháng 10 tăng khoảng 17% YoY; doanh thu chuyển đổi số đạt 16.197 tỷ đồng (+16,3% YoY), động lực chính từ AI/Data Analytics (+50,4% YoY). Giá trị hợp đồng ký mới nước ngoài đạt 40.130 tỷ đồng (+20,8% YoY).

MSH: Tạm ứng cổ tức tiền mặt 40% năm 2026, tương ứng 4.000 đồng/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng là 27/11, dự kiến thanh toán 19/1/2027. Với hơn 112,5 triệu cổ phiếu lưu hành, May Sông Hồng dự kiến chi hơn 450 tỷ đồng. Kế hoạch cổ tức cả năm ở mức 40–50%.

CTG: Triển vọng lợi nhuận tích cực nhờ NIM cải thiện và chất lượng tài sản ổn định. Tín dụng 9T/2026 tăng 7,5%, chủ động kiểm soát theo nguồn vốn; tiền gửi tăng 8,4%, đạt 1.944 nghìn tỷ đồng. NIM đạt 2,91%, tăng 34 điểm cơ bản YoY, dự kiến đi ngang trong quý IV. Ngân hàng duy trì LLR 150–170%, dù chi phí dự phòng 9 tháng tăng 22,6%, lên 20,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2027, tín dụng có thể tăng tốc khi vĩ mô cải thiện, song NIM chịu áp lực và chi phí dự phòng dự kiến tăng nhẹ.

STB: Cắt giảm 4.291 nhân sự trong 9T/2026, tương đương 27% lực lượng lao động, đưa số nhân viên xuống còn 11.560 người. Chi phí nhân viên giảm 22%, còn 5.108 tỷ đồng, trong khi thu nhập bình quân tăng 7,2%, đạt 43,4 triệu đồng/người/tháng. Nhờ tái cơ cấu bộ máy và chuyển sang mô hình quản lý 9 khối nghiệp vụ, CIR giảm từ 46,1% xuống 32,6%, dù lợi nhuận trước thuế giảm 46,4%. Sacombank đặt mục tiêu tiếp tục đưa CIR về 27%. Ngân hàng đồng thời kiện toàn lãnh đạo, bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Kiều Anh làm Quyền Tổng Giám đốc.

HIỆU SUẤT DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THÁNG 1+2+3.2026

Danh sách khuyến nghị tháng 01.2026

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ	% giảm so với giá dừng lỗ đề xuất
MWG	07/01/2026	89.800	09/02/2026	89.300	-0,56%	83.800–94.400	-4,23%
CTG	07/01/2026	37.450	09/02/2026	37.100	-0,93%	36.800–43.500	-4,41%
KBC	07/01/2026	35.800	09/02/2026	34.500	-3,63%	33.300–38.200	-4,19%
GMD	07/01/2026	62.700	09/02/2026	71.300	13,72%	61.900–75.000	-4,78%
VPB	07/01/2026	29.250	09/02/2026	26.750	-8,55%	26.650–31.450	-4,96%
DBC	07/01/2026	26.850	09/02/2026	26.750	-0,37%	25.750–29.650	-3,91%
MBB	07/01/2026	26.700	09/02/2026	27.600	3,37%	26.000–28.300	-4,12%
VNINIDEX	07/01/2026	1.861,58	09/02/2026	1.754,82	-5,73%	1.749,87–1.918,46	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 07/01 - 09/02					0.43%		-4,37%

Danh sách khuyến nghị tháng 02.2026

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ	% giảm so với giá dừng lỗ đề xuất
MWG	09/02/2026	89.300	09/03/2026	77.000	-13,77%	77.000–94.300	-5,38%
CTG	09/02/2026	37.100	09/03/2026	33.200	-10,51%	33.200–39.100	-4,85%
KBC	09/02/2026	34.500	09/03/2026	29.900	-13,33%	29.900–36.350	-5,80%
HCM	09/02/2026	22.900	09/03/2026	21.750	-5,02%	21.750–25.750	-5,24%
VPB	09/02/2026	26.750	09/03/2026	24.800	-7,29%	24.800–29.500	-4,67%
DBC	09/02/2026	26.750	09/03/2026	22.900	-14,39%	22.900–27.550	-4,67%
MBB	09/02/2026	27.600	09/03/2026	24.850	-9,96%	24.850–29.500	-5,07%
VNINIDEX	09/02/2026	1.754,82	09/03/2026	1.652,79	-5,81%	1.650,49–1.899,44	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 07/01 - 09/02					-10,61%		-5,10%

Danh sách khuyến nghị tháng 03.2026

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ	% giảm so với giá dừng lỗ đề xuất
MWG	09/03/2026	77.000	07/04/2026	78.000	1,30%	74.200–83.900	-7,79%
CTG	09/03/2026	33.200	07/04/2026	33.700	1,51%	32.000–35.750	-7,53%
STB	09/03/2026	60.800	07/04/2026	61.700	1,48%	58.100–69.200	-7,89%
HCM	09/03/2026	21.750	07/04/2026	24.250	11,49%	19.100–24.600	-7,59%
VPB	09/03/2026	24.800	07/04/2026	26.050	5,04%	23.900–27.350	-8,06%
VCB	09/03/2026	57.300	07/04/2026	58.000	1,22%	56.500–62.000	-7,33%
MBB	09/03/2026	24.850	07/04/2026	25.600	3,02%	24.850–27.100	-7,44%
VNINIDEX	09/03/2026	1.652,79	07/04/2026	1.677,54	1,50%	1.586–1.743	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 09/03 - 07/04					3,58%		-7,66%

HIỆU SUẤT DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THÁNG 4+5+6.2026

Danh sách khuyến nghị tháng 04.2026

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ	% giảm so với giá dừng lỗ đề xuất
MWG	07/04/2026	78.000	07/05/2026	86.000	10,26%	79.800–88.500	-5,13%
CTG	07/04/2026	33.700	07/05/2026	35.800	6,23%	34.300–36.800	-5,04%
GMD	07/04/2026	71.900	07/05/2026	79.500	10,57%	71.000–80.600	-6,12%
MSN	07/04/2026	75.100	07/05/2026	81.000	7,86%	76.100–82.500	-6,13%
VPB	07/04/2026	26.050	07/05/2026	28.150	8,06%	26.500–28.500	-6,72%
KDH	07/04/2026	25.000	07/05/2026	24.200	-3,20%	24.000–26.950	-6,00%
MBB	07/04/2026	25.600	07/05/2026	26.100	1,95%	25.750–27.100	-4,30%
VNINIDEX	07/04/2026	1.677,54	07/05/2026	1.909,01	13,80%	1.706,59–1.924,95	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 07/04 - 07/05					5,96%		-5,63%

Danh sách khuyến nghị tháng 05.2026 *(*VPB và DGW chia cổ tức tiền mặt lần lượt 500đ/cp và 1.000đ/cp, tỷ suất sinh lời đã bao gồm cổ tức sau thuế)*

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ	% giảm so với giá dừng lỗ đề xuất
MWG	07/05/2026	86.000	05/06/2026	78.000	-9,30%	74.200-85.900	-5,13%
CTG	07/05/2026	35.800	05/06/2026	33.900	-5,31%	33.700-36.800	-5,04%
DGW*	07/05/2026	44.200	05/06/2026	39.900	-7,58%	39.100-43.000	-6,12%
VGC	07/05/2026	43.850	05/06/2026	41.500	-5,36%	41.500-45.600	-6,13%
VPB*	07/05/2026	28.150	05/06/2026	26.450	-4,35%	25.650-28.250	-6,72%
KDH	07/05/2026	24.200	05/06/2026	22.900	-5,37%	21.600-24.400	-6,00%
MBB	07/05/2026	26.100	05/06/2026	25.000	-4,21%	24.500-26.550	-4,30%
VNINIDEX	07/05/2026	1.909	05/06/2026	1.838,9	-3,67%	1.798-1.933	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 07/05 - 05/06					-5,93%		-5,27%

Danh sách khuyến nghị tháng 06.2026

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ	% giảm so với giá dừng lỗ đề xuất
MWG	05/06/2026	78.000	08/07/2026	78.800	1,03%	75.000-81.400	-5,77%
CTG	05/06/2026	33.900	08/07/2026	34.500	1,77%	33.250-34.750	-4,13%
DGW	05/06/2026	39.900	08/07/2026	39.450	-1,13%	37.450-42.000	-6,02%
SSI	05/06/2026	27.000	08/07/2026	27.200	0,74%	26.150-28.000	-5,56%
VPB	05/06/2026	26.450	08/07/2026	27.750	4,91%	25.600-28.100	-4,73%
GMD	05/06/2026	76.200	08/07/2026	77.400	1,57%	72.400-80.000	-5,51%
MBB	05/06/2026	25.000	08/07/2026	26.000	4,00%	24.550-26.150	-4,00%
VNINIDEX	05/06/2026	1.838,9	08/07/2026	1.853,7	0,80%	1.798-1.933	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 05/06 - 08/07					1,84%		-5,27%

HIỆU SUẤT DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THÁNG 7+8+9.2026

Danh sách khuyến nghị tháng 07.2026 *(*) MWG, CTG, MBB cổ tức tiền mặt lần lượt 1.000đ/cp, 450đ/cp, 1.000đ/cp, tỷ suất sinh lời đã loại 5% thuế; PVD cổ tức cổ phiếu 100:66,9.*

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ	% giảm so với giá dừng lỗ đề xuất
MWG*	08/07/2026	78.800	10/08/2026	73.000	-6,15%	61.540-77.700	-4,82%
CTG*	08/07/2026	34.500	10/08/2026	32.800	-3,69%	28.400-34.000	-4,35%
PHR	08/07/2026	63.800	10/08/2026	59.800	-6,27%	54.400-65.000	-5,17%
SSI	08/07/2026	27.200	10/08/2026	25.100	-7,72%	21.700-27.250	-4,41%
VPB	08/07/2026	27.750	10/08/2026	25.850	-6,85%	23.950-27.700	-4,50%
GMD	08/07/2026	77.400	10/08/2026	78.200	1,03%	67.000-82.000	-4,01%
MBB*	08/07/2026	26.000	10/08/2026	24.250	-3,08%	21.350-25.000	-3,08%
PVD*	08/07/2026	32.550	10/08/2026	18.250	-6,42%	17.350-20.700	-4,76%
VNINIDEX	08/07/2026	1.853,7	10/08/2026	1.776,8	-4.15%		
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 08/07 - 10/08					-4,89%		

Danh sách khuyến nghị tháng 08.2026 *(*) SSI và MBB có các ngày thực hiện quyền, tỷ suất sinh lời đã điều chỉnh*

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ
MWG	10/08/2026	73.000	04/09/2026	73.100	0,14%	71.200-75.900
CTG	10/08/2026	32.800	04/09/2026	31.400	-4,27%	30.900-32.800
POW	10/08/2026	13.850	04/09/2026	12.850	-7,22%	12.800-13.900
SSI*	**10/08/2026**	**25.100**	**04/09/2026**	**21.050**	**4,42%**	**19.400-21.750**
VPB	10/08/2026	25.850	04/09/2026	27.800	7,54%	24.500-27.900
GMD	10/08/2026	78.200	04/09/2026	77.400	-1,02%	76.400-81.300
MBB*	**10/08/2026**	**24.250**	**04/09/2026**	**20.550**	**1,73%**	**19.850-21.200**
BMP	10/08/2026	148.800	04/09/2026	143.000	-3,90%	142.800-150.900
VNINIDEX	10/08/2026	1.776,8	04/09/2026	1.853,1	4,29%	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 10/08 - 04/09					-0,32%	

Danh sách khuyến nghị tháng 09.2026 *(*) DHC và VPB có các ngày thực hiện quyền, tỷ suất sinh lời đã điều chỉnh*

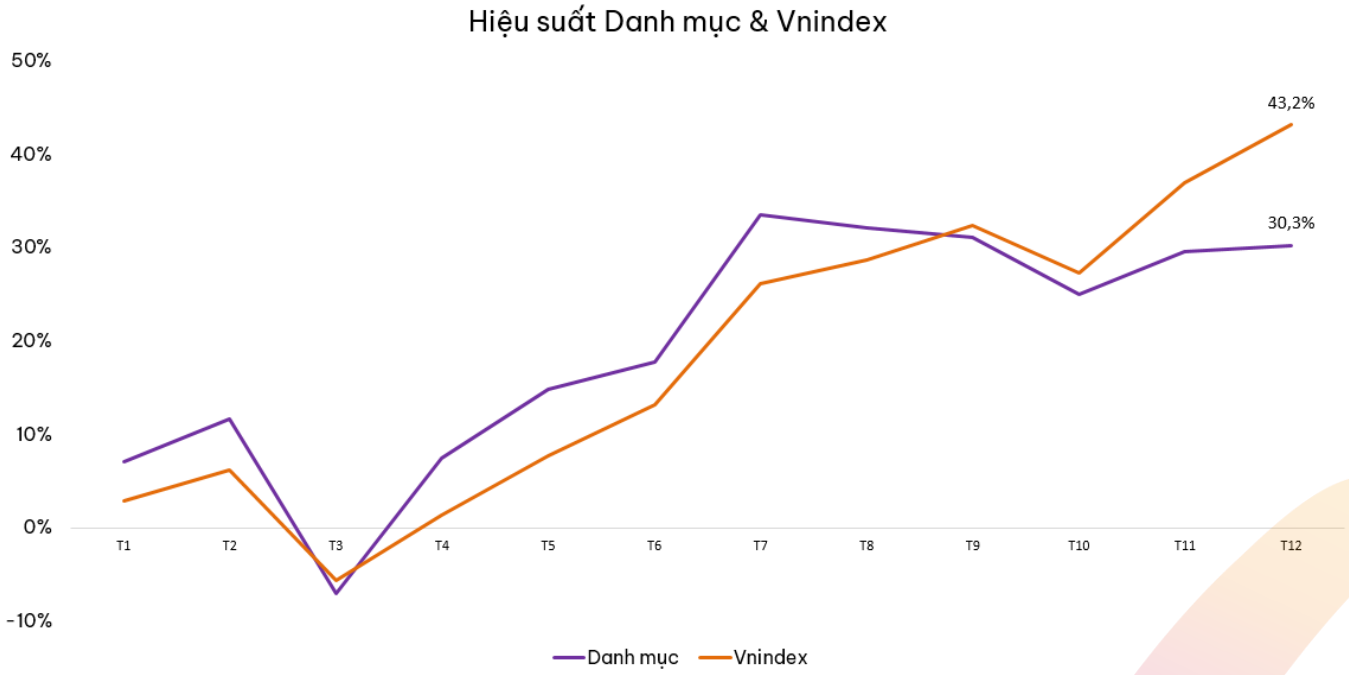
Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ
MWG	04/09/2026	73.100	05/10/2026	74.400	1,78%	68.600-74.400
CTG	04/09/2026	31.400	05/10/2026	29.650	-5,57%	29.600-31.700
DHC	04/09/2026	35.700	05/10/2026	38.550	10,64%	34.250-39.000
SSI	**04/09/2026**	**21.050**	**05/10/2026**	**19.650**	**-6,65%**	**19.600-21.650**
VPB	04/09/2026	27.800	05/10/2026	23.000	4,24%	21.300-23.600
GMD	04/09/2026	77.400	05/10/2026	77.800	0,52%	73.500-79.200
MBB	**04/09/2026**	**20.550**	**05/10/2026**	**19.150**	**-6,81%**	**19.100-20.600**
BMP	04/09/2026	143.000	05/10/2026	142.500	-0,35%	138.000-147.600
VNINDEX	04/09/2026	1.853,1	05/10/2026	1.753,2	-5,39%	
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 04/09 – 05/10					-0,28%	

HIỆU SUẤT DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THÁNG 10.2026

Danh sách khuyến nghị tháng 10.2026 *(*) MWG cổ tức 1000 đ/cp, GMD cổ tức 2:1, tỷ suất sinh lời đã điều chỉnh với cổ tức*

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa ngày khuyến nghị	Ngày chốt danh mục	Giá đóng cửa ngày chốt danh mục	Tỷ suất sinh lời	Biên độ giá biến động trong kỳ
MWG*	05/10/2026	74.400	09/11/2026	72.300	-1,55%	71.300 - 77.300
CTG	05/10/2026	29.650	09/11/2026	31.650	6,75%	28.850 - 31.950
DHC	05/10/2026	38.550	09/11/2026	36.400	-5,58%	35.000 - 39.850
DGW	05/10/2026	47.400	09/11/2026	38.700	-18,35%	38.100 - 48.900
VPB	05/10/2026	23.000	09/11/2026	22.250	-3,26%	21.100 - 24.950
GMD*	05/10/2026	77.800	09/11/2026	52.700	1,61%	49.050 - 57.900
MBB	05/10/2026	19.150	09/11/2026	19.300	0,78%	18.550 - 20.100
DXP	05/10/2026	14.500	09/11/2026	14.800	2,07%	14.100 - 16.500
VNINIDEX	05/10/2026	1.753,2	09/11/2026	1714,32	-2,22%	1.677,2 – 1.781,5
Tỷ suất sinh lời trung bình giai đoạn 05/10 - 09/11					-2,19%	

HIỆU SUẤT KHUYẾN NGHỊ DANH MỤC (2025)



(2025)	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Danh mục	7,1%	4,6%	-18,7%	14,6%	7,3%	2,9%	15,9%	-1,4%	-1,0%	-6,1%	4,5%	0,7%
Vnindex	2,9%	3,4%	-11,9%	7,0%	6,4%	5,4%	13,0%	2,5%	3,7%	-5,1%	9,7%	6,1%

Danh mục khuyến nghị 2025, bắt đầu từ ngày 13/01/2025 và kết thúc chốt số tháng 12.2025 vào ngày 07/01/2026. Hiệu suất danh mục trong bảng được tính theo tháng. Tham khảo danh mục 12 tháng 2025:

Danh sách khuyến nghị tháng 1 (13/01)
Danh sách khuyến nghị tháng 2 (07/02)
Danh sách khuyến nghị tháng 3 (07/03)
Danh sách khuyến nghị tháng 4 (09/04)
Danh sách khuyến nghị tháng 5 (07/05)
Danh sách khuyến nghị tháng 6 (06/06)
Danh sách khuyến nghị tháng 7 (07/07)
Danh sách khuyến nghị tháng 8 (08/08)
Danh sách khuyến nghị tháng 9 (08/09)
Danh sách khuyến nghị tháng 10 (07/10)
Danh sách khuyến nghị tháng 11 (07/11)
Danh sách khuyến nghị tháng 12 (08/12)

TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO

Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBanks) là thành viên của Ngân hàng số Vikki, hiện là một trong các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam. VikkiBanks cũng là một thành viên chính thức của thị trường chứng khoán Việt Nam, và đang đi đầu trong một số dịch vụ tài chính có công nghệ cao. Công ty hiện có đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán gồm: Môi giới, Tự doanh, Tư vấn tài chính và Tư vấn đầu tư, Lưu ký chứng khoán.

HỆ THỐNG CHI NHÁNH

- **Trụ sở chính:**

Địa chỉ: 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 5445

- **Chi nhánh Sài Gòn:**

Địa chỉ: 60-70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 4891

- **Chi nhánh Hà Nội:**

Địa chỉ: 181 Nguyễn Lương Bằng, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 5175 Fax: (024) 3944 5178 - 3944 5176

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này chỉ nhằm cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như nhà đầu tư cá nhân và không hàm ý đưa ra lời khuyến cáo mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào. Các quan điểm và nhận định trình bày trong báo cáo không tính đến sự khác biệt về mục tiêu và chiến lược cụ thể của từng nhà đầu tư. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của mình. Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBanks) tuyệt đối không chịu trách nhiệm bất kỳ thiệt hại nào liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin của báo cáo này.

Các quan điểm, nhận định, đánh giá trong báo cáo là quan điểm cá nhân của cá nhân người viết mà không đại diện cho quan điểm của VikkiBanks và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VikkiBanks thu thập từ nguồn đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Tuy nhiên, VikkiBanks không đảm bảo độ chính xác thông tin này.

Báo cáo này là tài sản và được giữ bản quyền bởi VikkiBanks. Không được phép sao chép, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích gì nếu không có văn bản chấp thuận của VikkiBanks. Vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.